



gōng zuò fú

工作服

noun · work clothes, uniform

Example Sentences

tā chuān zhe lán sè gōng zuò fú

他穿着蓝色工作服。

He is wearing blue work clothes.

zhè jiàn gōng zuò fú hěn nài zāng

这件工作服很耐脏。

This work clothes are very stain-resistant.

gōng chǎng yāo qiú yuán gōng chuān gōng zuò fú

工厂要求员工穿工作服。

The factory requires employees to wear work clothes.

Trace each character, then write the word on your own.

工 工 工 工 工 工

作 作 作 作 作 作 作 作 作 作

服 服 服 服 服 服 服 服 服 服 服